

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. TỔNG QUAN VỀ TIỀN

Phân biệt tiền với một số khái niệm khác

- Tiền mặt cũng là tiền nhưng không phải tiền nào cũng là tiền mặt.
- Là phương tiện để tính thu nhập
- Tiền cũng là của cải nhưng không phải của cải nào cũng là tiền.

II. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

1. Tiền là phương tiện trao đổi

- Tiền là môi giới cho quá trình trao đổi
- Thực hiện trao đổi, giao dịch
- Có 2 đặc điểm:
 - Quay vòng là cơ sở của quy luật lưu thông tiền tệ.
 - Tách rời là cơ sở của phát triển của các phương tiện trao đổi, thanh toán.

2. Tiền là phương tiện định giá

- Xác định giá cả cho hàng hóa
- Tiết kiệm chi phí, vật chất, thời gian và giảm tính phức tạp cho việc xác định giá cả.

3. Tiền là phương tiện cất trữ

- Tiền được rút ra khỏi lưu thông và đem vào cất trữ vì tiền là của cải.
- Bị mất giá do lạm phát
- Có liên quan đến tính lỏng

Tính lỏng: là khả năng chuyển đổi một tài sản nào đó sang tiền mặt, được xác định bởi thời gian và chi phí vật chất để chuyển sang tiền mặt

- Có tác dụng
 - Ổn định kinh tế, xã hội, đời sống

- thực hiện các dự định trong tương lai
- điều hòa con kênh lưu thông

III. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1. Thị trường tài chính

- Đặc điểm
 - Là kênh chuyển vốn trực tiếp
 - Là thị trường có tính không đối xứng cao
 - Chi phí, lợi ích, rủi ro cao.
- Cấu trúc
 - Theo tính chất công cụ: thị trường nợ và thị trường cổ phần
 - Theo tính lỏng:
 - ✓ Thị trường cấp 1: sơ cấp, phát hành công cụ tài chính lần đầu
 - ✓ Thị trường cấp 2: thứ cấp, mua bán lại
 - Theo thời gian: thị trường tiền tệ và thị trường vốn
 - Theo tổ chức: có tổ chức và không có tổ chức.

2. Công cụ của thị trường tài chính

- Tín phiếu: chính phủ phát hành
- Hối phiếu
- Thương phiếu

3. Vai trò của trung gian tài chính

- Kênh dẫn vốn quan trọng và chủ yếu nhất của nền kinh tế
- Kênh tài trợ vốn quan trọng nhất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Những trung gian tài chính chủ yếu
 - Những tổ chức nhận tiền gửi và cho vay

- Những tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng
- Những trung gian đầu tư.

BÀI TẬP

1. Tiền bị xói mòn giá trị . Tại sao người ta vẫn muốn giữ tiền?
2. Sắp xếp các tài sản theo tính lỏng giảm dần: tiền mặt, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, xe máy, nhà.

CHƯƠNG II: LÃI SUẤT

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

II. CÁC PHÉP ĐO LÃI SUẤT

- Lãi suất hoàn vốn: là mức lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của các khoản tiền trong tương lai.
- Cách tính lãi suất hoàn vốn cho một số công cụ trên thị trường tài chính

- Vay đơn

- ✓ ứng dụng với khoản vay kỳ hạn ngắn (1 kỳ hạn)

- ✓ lãi suất hoàn vốn = lãi suất cho vay

- Vay hoàn trả cố định nh

Pv: toàn bộ tiền cho vay

C: số tiền trả cố định nh hàng năm

n: số năm trả

$$\sum_{k=1}^n \frac{C}{(1+i)^k}$$

- Một số công thức tài chính

- Chiết khấu tiền: $Fv = Pv.(1+i)^n$

- Giá trị tương lai của dòng tiền đều

$$Fv = C \cdot \frac{(1+i)^n - 1}{i}$$

- Trái phiếu coupon, trái phiếu chính phủ

- Chủ thể: công ty, chính phủ
- Mệnh giá Fv: nhận ở năm cuối đáo hạn
- i coupon, i cuống phiếu: thường là cố định hoặc thả nổi.
- Thời hạn n

→ Khi tính tách thành 2 dòng tiền: dòng tiền không đều và tiền chiết khấu.

- Trái phiếu chiết khấu

- Trái phiếu consol: chính phủ hoặc cơ quan chính phủ địa phương phát hành, không có thời gian đáo hạn

Giá trái phiếu là: $Pv = \frac{C}{i}$

Như vậy, quan hệ giữa giá chứng khoán và lãi suất là quan hệ nghịch

- Lãi suất hoàn vốn hiện hành

- Lợi tức

- Gồm lãi suất hoàn vốn và chênh lệch giá

$$RET = \frac{C}{P_t} + \frac{P_{t+1} - P_t}{P_t} = i_c + g$$

i_c : lãi suất hoàn vốn hiện hành

g: chênh lệch giá

III. LÝ THUYẾT VỀ LƯỢNG CẦU TÀI SẢN

- Tuân theo quy luật về cầu

- Đồng biến với thu nhập của cải
- Nghịch biến với giá của hàng hóa và đồng biến với hàng hóa thay thế.

- Rủi ro và một số phương pháp đo lường rủi ro

IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT VÀ CƠ CHẾ HÌNH THÀNH LÃI SUẤT

1. Khuôn mẫu tiền vay

Tiếp cận tiền vay dưới góc độ cung cầu về vốn vay

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất

a) B^d : cầu dị ch chuyển

- Cửa cải: cửa cải tăng \rightarrow cầu trái khoán tăng \rightarrow cầu dị ch chuyển về phải và ngược lại.
- Lạm phát dự tính tăng \rightarrow lợi tức dự tính của trái khoán giảm \rightarrow cầu dị ch chuyển về trái.
- Rủi ro
- Tính lỏng

b) B_s : cung dị ch chuyển

- Khả năng sinh lợi của các cơ hội đầu tư

Khả năng sinh lợi cao, có nhiều cơ hội đầu tư sinh lợi thì cung trái khoán tăng do tâm lý lạc quan của nhà đầu tư tăng \rightarrow cung dị ch chuyển về phải.

- Lạm phát dự tính tăng \rightarrow lãi suất thực giảm \rightarrow chi phí cho vay giảm \rightarrow cung dị ch chuyển về phải.
- Các hoạt động của chính phủ

c) Tăng trưởng trong nền kinh tế

- Cửa cải tăng \rightarrow cầu dị ch chuyển phải, i giảm
- Cơ hội đầu tư sinh lợi tăng \rightarrow cung dị ch chuyển phải, i tăng

Sự thay đổi của i là không chắc chắn nhưng lượng giao dị ch thay đổi là chắc chắn, Q tăng.

Nói chung, sự tăng do cung thường tăng nhanh hơn cầu.

d) Lạm phát dự tính tăng

\rightarrow lãi suất thực giảm \rightarrow thu nhập thực giảm \rightarrow cầu trái phiếu giảm, dị ch trái, i tăng (đối với người đi vay)

→ chi phí thực của người cho vay giảm → cung trái phiếu tăng, dự ch phải, i tăng (đối với người cho vay)

→ i tăng cộng hưởng, Q không chắc chắn.

3. *Khuôn mẫu ưa thích tiền mặt.*

Xem xét dưới góc độ cung cầu tiền.

Ms: phụ thuộc trung ương

Md: cầu tiền; thành phần gồm tiêu dùng sinh hoạt, dự phòng, đầu tư (tiết kiệm)

- Nhân tố làm dự ch chuyển Md

- Thu nhập tăng → cầu tiền tăng → Md dự ch phải, i tăng.

Tốc độ tăng của cầu tiền < tốc độ tăng của thu nhập

- Mức giá cả tăng → cầu tiền tăng → Md dự ch phải, i tăng.

- Nhân tố làm dự ch chuyển Ms

- Chính sách tiền tệ lỏng: Ms tăng, i giảm và ngược lại
- Tác dụng của thu nhập: thu nhập của nền kinh tế tăng, sản lượng tăng, lãi suất tăng (do C và I tăng)
- Tác dụng về mức giá: i tăng.
- Tác dụng của lạm phát dự tính.

V. **ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC RỦI RO VÀ KỲ HẠN ĐẾN LÃI SUẤT.**

1. *Cấu trúc rủi ro của lãi suất*

- Lãi suất là mức bù rủi ro

- Rủi ro về vỡ nợ
- Rủi ro về tính lỏng
- Rủi ro bị đánh thuế

- Trái phiếu chính phủ có $ER = 0$ (lãi suất chính phủ là lãi suất chuẩn)

2. Tác động của kỳ hạn tới lãi suất

a) Đường cong về lãi suất hoàn vốn

- Là đường cong của một công cụ nợ cụ thể.
- Phản ánh các mức lãi suất ứng với các giai đoạn khác nhau của trái phiếu, công cụ nợ. Kỳ hạn càng dài, lãi suất càng cao.

Giữ một công cụ nợ càng lâu, rủi ro càng lớn.

b) Lý thuyết dự tính

- Giả đị nh: các công cụ nợ có kỳ hạn khác nhau có thể thay thế cho nhau một cách hoàn hảo, miễn là lợi tức bằng nhau.
- Lãi suất dài hạn và lãi suất ngắn hạn thêm bớt theo nhau.
- Nhược điểm:
 - Nhà đầu tư bàng quan với kỳ hạn.
 - Dự tính lãi suất ngắn hạn giảm nhưng thực tế đường cong vẫn đi lên.

c) Lý thuyết thị trường phân cách

- Nhà đầu tư thường thích đầu tư ngắn hạn nên trả giá cho công cụ nợ cao hơn
- Ưu điểm: giải thích khá hợp lý đường cong lãi suất hoàn vốn thường đi lên.
- Nhược điểm: phủ đị nh mối quan hệ giữa hai thị trường ngắn hạn và dài hạn, các lãi suất không biến thiên theo nhau

d) Lý thuyết môi trường ưu tiên

- Các công cụ nợ có thể thay thế cho nhau nhưng không phải một cách hoàn hảo, có mức bù kỳ hạn.
- Thông thường nhà đầu tư thích ngắn hạn → có mức bù thì mới chuyển sang dài hạn.

CHƯƠNG III: CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH

Trung gian tài chính:

- Ngân hàng trung gian

- Ngân hàng thương mại

Mục đích tạo lợi nhuận bằng cho vay ngắn hạn là chính, kinh doanh sử dụng vốn lưu động.

- Ngân hàng chính sách

Phục vụ hộ nghèo, các đối tượng diện chính sách

(nguồn vốn từ Nhà nước hoặc tự huy động vốn)

- Ngân hàng phát triển

Phát triển cơ sở hạ tầng cho đất nước

(nguồn vốn Nhà nước, phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá dài hạn)

- Ngân hàng đầu tư

Phát triển doanh nghiệp, bán buôn

(vốn dài hạn, phát hành giấy tờ có giá)

- Phi ngân hàng

- Các công ty chứng khoán

- Các trung gian đầu tư (quỹ đầu tư, quỹ tương hỗ,...)

- Tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng (công ty bảo hiểm, quỹ trợ cấp hưu trí)

Sử dụng vốn dài hạn từ người mua bảo hiểm

Đặc điểm khác nhau

Tổ chức phi ngân hàng không được huy động tiền gửi mang tính chất thanh toán (mọi hoạt động thanh toán qua ngân hàng)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

1. Tài sản

- Ngân quỹ
 - Dự trữ bắt buộc do nhà nước quản lí
 - Dự trữ dư thừa (do nhu cầu thanh khoản): tại kết ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Sinh lời ở cho vay và đầu tư (lãi chiếm trên 80% tổng thu nhập của ngân hàng)
- Tài sản cố định nh thấp (xấp xỉ 1%)

2. Nợ phải trả

- Vốn tiền gửi
 - Tiền gửi không kỳ hạn = tiền gửi giao dịch (có thể phát séc)
 - Tiền gửi có kỳ hạn
- Phát hành giấy tờ có giá: chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng. (vốn ổn định và chủ động)
- Vốn vay ngân hàng nhà nước hay các tổ chức tín dụng khác.
- Vay nóng (chi phí huy động cao)
- Vốn ban đầu chủ sở hữu thấp nhưng
$$\frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \leq 20 \text{ lần}$$

CHƯƠNG IV: QUÁ TRÌNH CUNG ỨNG TIỀN TRONG NỀN KINH TẾ

Các vấn đề

- Tác nhân tác động
- Vai trò, đặc thù của chủ thể
- Nhân tố ảnh hưởng đến cung ứng tiền

I. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ KHỔ TIỀN CƠ SỞ

1. Tiền cơ sở MB (Money Base)

- Tiền cơ sở: tiền mạnh, tiền trung ương, cơ sở tiền
- $MB = C + R$

Cash: tiền mặt trong lưu thông (các tổ chức phi ngân hàng)

Reserve: tiền dự trữ (các tổ chức ngân hàng) có thể trong két hoặc trong ngân hàng trung ương (gồm sự trữ bắt buộc RR và dự trữ dư thừa ER)

2. Các kênh đưa MB ra nền kinh tế

- Ngân hàng thương mại: cho vay chiết khấu, mua bán giấy tờ chứng khoán.
- Chính phủ: cho vay, mua giấy tờ có giá.
- Thị trường ngoại hối (vàng, ngoại tệ)
- OMC: nghiệp vụ thị trường mở (giấy tờ có giá)

→ phụ thuộc tính hiệu quả của ngân hàng thương mại.

Cơ chế tỉ giá: thả nổi, cố định, thả nổi có điều tiết.

Tính độc lập của ngân hàng trung ương với chính phủ.

3. Bảng cân đối kế toán của ngân hàng trung ương

TÀI SẢN CÓ	TÀI SẢN NỢ
<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản ngoại tệ <ul style="list-style-type: none"> • Vàng • Ngoại tệ • Đầu tư nước ngoài - Cho vay chính phủ: tín phiếu, trái phiếu, cho vay. - Cho vay các ngân hàng trung gian <ul style="list-style-type: none"> • Chiết khấu • Giấy tờ có dấu • Cho vay khác - Tài sản có khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền mặt <ul style="list-style-type: none"> • Cho vay dân chúng (thuộc MB) • Tiền trong két của ngân hàng thương mại (thuộc MB) - Tiền gửi của ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương (thuộc MB) - Tiền gửi của chính phủ - Tài sản nợ ngoại tệ (tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài) - Tài sản nợ khác
<p>⇒ Bên có</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài sản có ngoại tệ ròng 2. Cho vay chính phủ ròng 3. Cho vay các NHTG 4. Tài sản có ròng 	<p>⇒ Bên nợ</p> <p>MB</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiền trong dân chúng C 2. Tiền mặt gây quỹ và gửi tại ngân hàng trung ương R

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com